

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-32

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31/12/2015: 16.000.000.000 đồng

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp các loại (không thuộc da) tại trụ sở. Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống.

Trụ sở chính: 419 Lê Hồng Phong, Phường 2, Quận 10, Tp.HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị		Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông	Nguyễn Quốc Đại	Chủ tịch	08/12/2015
Bà	Nguyễn Thị Diệu	Chủ tịch	27/06/2015
Ông	Lê Trung Nam	Chủ tịch	11/05/2014
Ông	Huỳnh Tấn Tài	Phó chủ tịch	11/05/2014
Ông	Nguyễn Phương Thụy	Thành viên	12/11/2015
Ông	Tạ Nam Bình	Thành viên	11/05/2014
Ban Giám đốc và kế toán trưởng			
Ông	Huỳnh Tấn Tài	Giám Đốc	
Bà	Nguyễn Thị Lý	Kế toán trưởng	31/12/2015
Ông	Lại Thanh Xuân Quang	Kế toán trưởng	31/12/2015

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Huỳnh Tấn Tài Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 05 năm 2016

Thay mặt hội đồng Quản trị



Nguyễn Quốc Đại

Chủ tịch hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 04.16.108 /AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Giày Sài Gòn**, được lập ngày 20 tháng 05 năm 2016, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Giày Sài Gòn** tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.6 "Thông tin về hoạt động liên tục".

Công ty tiếp tục bị lỗ 8.662.372.006 VND trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 28.144.263.719 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bị âm 4.735.574.127 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Giám Đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động. Ban Giám đốc tin rằng các đánh giá là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 05 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN



HUỲNH TIỂU PHỤNG

Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG NGỌC TÚ

Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.789.327.117	37.104.110.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	763.279.613	1.785.118.465
1. Tiền	111		763.279.613	1.785.118.465
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	700.000.000	700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		700.000.000	700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.028.100.101	23.969.664.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27.484.385.062	23.414.728.424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	65.840.000	27.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	410.354.575	527.435.789
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	67.520.464	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.727.278.323	6.287.412.020
1. Hàng tồn kho	141		3.372.150.811	6.287.412.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(644.872.488)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.9	3.570.669.080	4.361.915.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.958.437.972	3.742.935.167
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		612.231.108	618.980.380
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140.656.774	286.240.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		140.656.774	286.240.774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	140.656.774	286.240.774
- Nguyên giá	222		29.094.270.672	29.094.270.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.953.613.898)	(28.808.029.898)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.929.983.891	37.390.351.019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.665.558.017	33.463.553.140
I. Nợ ngắn hạn	310		38.547.239.017	32.290.860.140
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	14.107.520.297	11.824.632.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.977.455.706	2.318.410.819
4. Phải trả người lao động	314		3.039.461.651	5.754.041.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		98.276.526	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	9.286.317.988	5.344.991.347
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	6.996.007.350	6.994.884.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.199.499	53.899.499
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.118.319.000	1.172.693.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2.118.319.000	1.172.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(4.735.574.127)	3.926.797.879
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	(4.735.574.127)	3.926.797.879
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(714.990.000)	(714.990.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.123.679.592	8.123.679.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.144.263.719)	(19.481.891.713)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19.481.891.713)	(8.499.676.054)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.662.372.006)	(10.982.215.659)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.929.983.891	37.390.351.019

Tp. HCM, ngày 25 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Thanh Xuân Quang

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tấn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	99.830.872.422	98.443.194.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	99.830.872.422	98.443.194.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	96.806.657.382	98.537.990.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.024.215.040	(94.795.333)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.037.793.626	277.360.937
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	915.354.676	334.435.653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		317.687.521	334.435.653
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.933.345.049	1.900.432.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.335.747.936	9.110.835.325
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(8.122.438.996)	(11.163.138.354)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	257.374.646	187.345.735
12. Chi phí khác	32	VI.9	797.307.656	6.423.040
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(539.933.010)	180.922.695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.662.372.006)	(10.982.215.659)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8.662.372.006)	(10.982.215.659)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(5.749)	(7.288)

Tp. HCM, ngày 25 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Thanh Xuân Quang

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tấn Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		96.591.849.069	93.864.330.822
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(55.694.782.092)	(50.128.465.767)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.651.252.082)	(36.462.193.226)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	VI.6	(317.687.521)	(334.435.653)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(252.657.918)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.276.270.146	4.146.189.699
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14.256.457.721)	(14.590.965.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.052.060.201)	(3.758.197.488)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(700.000.000)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		700.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	29.087.049	7.078.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.087.049	(692.921.148)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.896.738.511	52.466.380.108
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.895.615.926)	(47.701.809.818)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.122.585	4.764.570.290

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(1.021.850.567)	313.451.654
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.785.118.465	1.471.559.387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.715	107.424
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>763.279.613</u>	<u>1.785.118.465</u>

Tp. HCM, ngày 25 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Thanh Xuân Quang



Huỳnh Tấn Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY SÀI GÒN được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002501 ngày 16 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 25 tháng 06 năm 2007.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh giày dép, túi xách, cặp táp các loại (không thuộc da) tại trụ sở. Kinh doanh nguyên phụ liệu ngành giày dép, túi xách, cặp táp. Đại lý mua bán, ký gửi giày dép, túi xách, cặp táp cho nước ngoài. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán nguyên phụ liệu ngành dệt may. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Đại lý tàu biển. Dịch vụ lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Nhà hàng ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 651 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 650 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và các khoản vay: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN TP.HCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Các khoản vay dài hạn): áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)- CN TP.HCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.540 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

12. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2015	01/01/2015	
Tiền		763.279.613	1.785.118.465	
Tiền mặt		70.568.226	79.950.978	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		692.711.387	1.705.167.487	
Bằng VND		130.984.324	102.846.131	
Bằng USD	\$25.021,25	561.727.063	1.602.321.356	
Cộng		763.279.613	1.785.118.465	
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2015	01/01/2015	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		700.000.000	700.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		700.000.000	700.000.000	
Cộng		700.000.000	700.000.000	
3. Phải thu của khách hàng		31/12/2015	01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	27.484.385.062	-	23.414.728.424	-
Khách hàng trong nước	323.000.000	-	184.885.713	-
Công ty Thành Bưởi	323.000.000	-	-	-
Công ty Carimax Sài Gòn	-	-	184.885.713	-
Khách hàng nước ngoài	27.161.385.062	-	23.229.842.711	-
Công ty Chitop Industrial	4.872.703.578	-	266.850.835	-
\$217.046,93	4.872.703.578	-	266.850.835	-
Công ty Bata	22.288.681.484	-	22.962.991.876	-
\$833.867,46	22.288.681.484	-	22.962.991.876	-
Cộng	27.484.385.062	-	23.414.728.424	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	65.840.000	-	27.500.000	-
Nhà cung cấp trong nước	65.840.000	-	27.500.000	-
Công ty Kiểm toán AASC	-	-	27.500.000	-
Công ty khác	65.840.000	-	-	-
Cộng	65.840.000	-	27.500.000	-

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	410.354.575	-	527.435.789	-
Phải thu của công ty Bata	42.911.604	-	26.719.689	-
\$1.911,43	42.911.604	-	26.719.689	-
Phải thu khác	47.039.164	-	23.979.400	-
Tạm ứng	320.403.807	-	476.736.700	-
Lương Minh Chí	311.103.807	-	274.983.000	-
Hồ Công Được	-	-	100.664.000	-
Khác	9.300.000	-	101.089.700	-
Cộng	410.354.575	-	527.435.789	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b. Hàng tồn kho	-	67.520.464	-	-
	-	67.520.464	-	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	689.247.033	(145.698.170)	972.912.976	-
Công cụ, dụng cụ	1.981.153	-	108.197.910	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	1.178.374.660	-
Thành phẩm	2.680.922.625	(499.174.318)	4.027.926.474	-
Cộng	3.372.150.811	(644.872.488)	6.287.412.020	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 664.872.488 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: bán thanh lý vào niên độ tiếp theo.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 30)**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế GTGT được khấu trừ	2.958.437.972	3.742.935.167
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	612.231.108	618.980.380
Thuế xuất, nhập khẩu	27.878.904	27.878.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	584.352.204	584.352.204
Thuế tài nguyên	-	73.400
Thuế khác	-	6.675.872
Cộng	3.570.669.080	4.361.915.547

10. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	14.107.520.297	14.107.520.297	11.824.632.205	11.824.632.205
Nhà cung cấp trong nước	13.647.900.170	13.647.900.170	11.388.665.997	11.388.665.997
Công ty TNHH Giấy Da Phước Mậu II	3.619.095.707	3.619.095.707	646.171.781	646.171.781
Công ty TNHH Giấy Da Phước Mậu III	1.351.763.923	1.351.763.923	592.354.255	592.354.255
Công Ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	2.132.068.316	2.132.068.316	3.305.666.500	3.305.666.500
Công ty khác	6.544.972.224	6.544.972.224	6.844.473.461	6.844.473.461
Nhà cung cấp nước ngoài	459.620.127	459.620.127	435.966.208	435.966.208
Công ty Chitop Industrial	459.620.127	459.620.127	435.966.208	435.966.208
\$20.391,31	459.620.127	459.620.127	435.966.208	435.966.208
Cộng	14.107.520.297	14.107.520.297	11.824.632.205	11.824.632.205

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	463.635.125	463.635.125	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.663.819	37.618.319	36.800.700	9.481.438
Thuế tài nguyên	-	1.138.500	1.054.600	83.900
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.309.747.000	3.897.697.000	1.500.000.000	4.707.444.000
Các loại thuế khác	-	263.446.368	3.000.000	260.446.368
Cộng	2.318.410.819	4.663.535.312	2.004.490.425	4.977.455.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	9.286.317.988	5.344.991.347
Tài sản thừa chờ giải quyết	282.562.007	-
Kinh phí công đoàn	388.800.000	388.800.000
Bảo hiểm xã hội	7.144.977.489	3.129.085.722
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.469.978.492	1.827.105.625
+ Quỹ Công đoàn Công ty	83.933.676	-
+ Quỹ Học bổng Nguyễn Đức Cảnh	28.054.000	-
+ Cán bộ công nhân viên	460.326.501	809.468.625
+ Cổ tức SCIC	800.000.000	979.200.000
+ Khác	57.664.315	38.437.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	-
Công ty CP Thương Mại Dược - Sâm Ngọc Linh Quảng Nam	40.000.000	-
Cộng	9.286.317.988	5.344.991.347
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.118.319.000	1.172.693.000
Công ty Bata \$54.850	1.236.319.000	1.172.693.000
Công ty TNHH Thành Bưởi	882.000.000	-
Cộng	2.118.319.000	1.172.693.000

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	6.996.007.350	6.996.007.350	6.994.884.765	6.994.884.765
Vay ngắn hạn bằng USD				
Vietcombank - CN Tp.HCM				
\$310.381,87	6.996.007.350	6.996.007.350	6.994.884.765	6.994.884.765
Cộng	6.996.007.350	6.996.007.350	6.994.884.765	6.994.884.765

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Vay ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh TPHCM

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
155/KH/14NH	1 năm	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	793.617.622	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Vietcombank - chi nhánh tp HCM trị giá 700.000.000 VNĐ và toàn bộ hệ thống máy móc và nhà xưởng của công ty tại 419 Lê Hồng Phong, phường 2, Quận 10
0267/KH/15NH	3 tháng	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	6.202.389.728	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 31****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Ngô Kinh Luân	19,80%	3.168.630.000	-
Vốn góp của Vũ Hải Bình	19,80%	3.168.630.000	-
Vốn góp của Khổng Thị Linh Giang	12,25%	1.959.740.000	-
Vốn góp của bà Phạm Thị Bạch Tuyết	7,50%	1.200.000.000	1.000.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	34,82%	5.571.500.000	5.908.500.000
Cổ phiếu quỹ	5,82%	931.500.000	931.500.000
Vốn góp của SCIC		-	8.160.000.000
Cộng	100%	16.000.000.000	16.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	93.150	93.150
Cổ phiếu phổ thông	93.150	93.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.506.850	1.506.850
Cổ phiếu phổ thông	1.506.850	1.506.850
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	8.123.679.592	8.123.679.592
Cộng	8.123.679.592	8.123.679.592

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**b. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị (USD)	Giá trị (USD)
USD	25.021,25	74.845,50
Cộng	25.021,25	74.845,50

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2015

Năm 2014

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

99.830.872.422

98.443.194.745

Cộng**99.830.872.422****98.443.194.745****2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không phát sinh****3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2015

Năm 2014

Doanh thu thuần bán hàng hóa

99.830.872.422

98.443.194.745

Cộng**99.830.872.422****98.443.194.745****4. Giá vốn hàng bán**

Năm 2015

Năm 2014

Giá vốn của hàng hóa đã bán

96.806.657.382

98.537.990.078

Cộng**96.806.657.382****98.537.990.078****5. Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm 2015

Năm 2014

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

29.087.049

7.078.852

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

359.346.142

96.752.072

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

649.360.435

173.530.013

Cộng**1.037.793.626****277.360.937****6. Chi phí tài chính**

Năm 2015

Năm 2014

Lãi tiền vay

317.687.521

334.435.653

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

341.831.544

-

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

255.835.611

-

Cộng**915.354.676****334.435.653****7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Năm 2015

Năm 2014

a. Chi phí bán hàng

Thuế, phí, lệ phí

30.405.272

31.931.636

Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.799.324.801

1.794.846.258

Chi phí bằng tiền khác

103.614.976

73.655.086

Cộng**1.933.345.049****1.900.432.980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	3.966.032.433	3.330.587.786
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	26.361.087	76.024.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	48.581.256
Thuế, phí, lệ phí	3.901.908.900	2.419.675.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.600.986	733.449.832
Chi phí bằng tiền khác	1.147.844.530	2.502.516.991
Cộng	9.335.747.936	9.110.835.325

8. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Hỗ trợ chi phí gia công	247.111.380	187.273.735
Thu nhập khác	10.263.266	72.000
Cộng	257.374.646	187.345.735

9. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Phạt chậm nộp thuế đất, BHXH	779.044.030	6.423.040
Chi khác	18.263.626	-
Cộng	797.307.656	6.423.040

10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.268.709.760	29.627.665.314
Chi phí nhân công	48.519.646.246	50.882.921.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.584.000	177.854.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.624.548.802	22.712.256.913
Chi phí khác bằng tiền	7.254.241.575	6.099.744.553
Cộng	107.812.730.383	109.500.443.251

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.662.372.006)	(10.982.215.659)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.827.479.824	6.423.040
Các khoản điều chỉnh tăng	1.827.479.824	6.423.040
Chi phí không hợp lệ	1.827.479.824	6.423.040
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(6.834.892.182)	(10.975.792.619)
Thu nhập chịu thuế suất 15%	-	-
Thu nhập chịu thuế suất 22%	(6.834.892.182)	(10.975.792.619)
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.662.372.006)	(10.982.215.659)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.662.372.006)	(10.982.215.659)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.506.850	1.506.850
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.749)	(7.288)

Tại ngày 31/12/2015, công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		VND
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VNĐ	+100	(55.327.277)
VNĐ	-100	55.327.277
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+100	45.097.663
VNĐ	-100	(45.097.663)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	+1%	190.311.656
	-1%	(190.311.656)
Năm trước	+1%	162.286.201
	-1%	(162.286.201)

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vay và nợ ngắn hạn	6.996.007.350	-	-	6.996.007.350
Phải trả người bán	14.107.520.297	-	-	14.107.520.297
Phải trả khác	40.000.000	2.118.319.000	-	2.158.319.000
Cộng	21.143.527.647	2.118.319.000	-	23.261.846.647
Ngày 31/12/2014	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vay và nợ ngắn hạn	6.994.884.765	-	-	6.994.884.765
Phải trả người bán	11.824.632.205	-	-	11.824.632.205
Phải trả khác	-	1.172.693.000	-	1.172.693.000
Cộng	18.819.516.970	1.172.693.000	-	19.992.209.970

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 32)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.896.738.511	52.466.380.108

2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(39.895.615.926)	(47.701.809.818)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung giao dịch	Phát sinh VND
Hội đồng quản trị và Giám đốc		Lương và thưởng	Phát sinh trong năm	632.049.042

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Công ty báo cáo bộ phận theo hai khu vực địa lý: nội địa và xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu theo bộ phận như sau:

Doanh thu thuần	Năm 2015	Năm 2014
Nội địa	3.696.823.377	3.294.841.775
Xuất khẩu	96.134.049.045	95.148.352.970
Cộng	99.830.872.422	98.443.194.745

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh trong năm:

Doanh thu thuần	Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng hóa	98.793.315.070	98.216.790.883
Dịch vụ cho thuê mặt bằng	841.187.724	117.794.090
Phế liệu	196.369.628	108.609.772
Cộng	99.830.872.422	98.443.194.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính năm 2014 được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

		01/01/2015	01/01/2015	
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán				
Khoản mục Quỹ dự phòng tài chính	417	1.242.894.213	-	1.242.894.213
Khoản mục Quỹ đầu tư phát triển	418	6.880.785.379	8.123.679.592	(1.242.894.213)
Tài sản ngắn hạn khác	155	476.736.700	-	476.736.700
Phải thu ngắn hạn khác	136	50.699.089	527.435.789	(476.736.700)

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

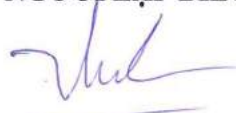
Công ty tiếp tục bị lỗ 8.662.372.006 VND trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 28.144.263.719 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bị âm. Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn bị âm và các chỉ số về khả năng thanh toán nhỏ hơn 1. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tại thời điểm kiểm toán, công ty đã ngừng sản xuất để tái tổ chức lại công ty.

Ban Giám Đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty như sau:

- Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 ngày 25/03/2016 đã thông qua định hướng hoạt động trong tương lai là công ty ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh túi xách và giày nữ thời trang, tăng cường cho thuê mặt bằng trống và đầu tư máy móc thiết bị để tái sản xuất, khôi phục thương hiệu giày truyền thống.
- Hiện công ty đã cho thuê mặt bằng với thời hạn 5 năm và tiếp tục triển khai cho thuê các phần mặt bằng còn trống.
- Công ty có kế hoạch đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, sửa chữa cơ sở hạ tầng, tuyển dụng thêm lao động để triển khai dự án tái sản xuất khôi phục công ty.

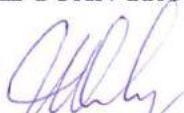
Ban Giám Đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lại Thanh Xuân Quang

Tp. HCM, ngày 25 tháng 05 năm 2016



GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tấn Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.144.639.291	9.714.155.623	863.041.052	372.434.706	29.094.270.672
Số dư cuối năm	18.144.639.291	9.714.155.623	863.041.052	372.434.706	29.094.270.672
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.858.398.517	9.714.155.623	863.041.052	372.434.706	28.808.029.898
Khấu hao trong năm	145.584.000	-	-	-	145.584.000
Số dư cuối năm	18.003.982.517	9.714.155.623	863.041.052	372.434.706	28.953.613.898
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	286.240.774	-	-	-	286.240.774
Số dư cuối năm	140.656.774	-	-	-	140.656.774

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.656.774 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.418.808.469 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	(714.990.000)	6.880.785.379	1.242.894.213	(8.499.676.054)	14.909.013.538
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(10.982.215.659)	(10.982.215.659)
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	(714.990.000)	6.880.785.379	1.242.894.213	(19.481.891.713)	3.926.797.879
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000	(714.990.000)	6.880.785.379	1.242.894.213	(19.481.891.713)	3.926.797.879
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	(8.662.372.006)	(8.662.372.006)
Thay đổi theo TT200/2014	-	-	1.242.894.213	(1.242.894.213)	-	-
Số dư cuối năm nay	16.000.000.000	(714.990.000)	8.123.679.592	-	(28.144.263.719)	(4.735.574.127)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		31/12/2014		31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	27.484.385.062	-	23.414.728.424	-	27.484.385.062	23.414.728.424
- Tiền và các khoản tương đương tiền	763.279.613	-	1.785.118.465	-	763.279.613	1.785.118.465
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	700.000.000	-	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000
TỔNG CỘNG	28.947.664.675	-	25.899.846.889	-	28.947.664.675	25.899.846.889
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	6.996.007.350	-	6.994.884.765	-	6.996.007.350	6.994.884.765
- Phải trả người bán ngắn hạn	14.107.520.297	-	11.824.632.205	-	14.107.520.297	11.824.632.205
- Phải trả khác	2.158.319.000	-	1.172.693.000	-	2.158.319.000	1.172.693.000
TỔNG CỘNG	23.261.846.647	-	19.992.209.970	-	23.261.846.647	19.992.209.970